

# CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG QUẢNG CÁO TRÍ THỨC

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG QUẢNG CÁO TRÍ THỨC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRI THUC ADVERTISING CONSTRUCTION TRADE SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TRI THUC ADVERTISING CONSTRUCTION TRADE SERVICES CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 3703017443

3. Ngày thành lập: 25/11/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 117, đường D11, tổ 17, khu phố 6, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0911.551.799

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                       | 4659     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                     | 4669     |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                   | 7110     |
| 8.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao     | 2395     |
| 9.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                        | 2511     |
| 10. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại            | 2512     |
| 11. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                              | 2513     |
| 12. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                          | 2592     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu           | 2599     |
| 14. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển        | 2651     |
| 15. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                     | 2740     |
| 16. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                             | 2750     |
| 17. | Sản xuất thiết bị điện khác                                           | 2790     |

|     |                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 18. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                   | 2814                                                         |
| 19. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                                                      | 2816                                                         |
| 20. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                   | 2819                                                         |
| 21. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                         | 2821                                                         |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                        | 8110                                                         |
| 23. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                          | 8121                                                         |
| 24. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                              | 8129                                                         |
| 25. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                          | 8130                                                         |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                     | 3312                                                         |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                         | 3314                                                         |
| 28. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                         | 3319                                                         |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                        | 3320                                                         |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                              | 4101(Chính)                                                  |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                        | 4102                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                     | 4299                                                         |
| 33. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                         | 4311                                                         |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                              | 4312                                                         |
| 35. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                  | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THỨC | Việt Nam  | Số nhà 117, đường D11, tổ 17, khu phố 6, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam     | 1.100.000.000         | 55,000    | 281317597                                                                                               |         |
| 2   | NGÔ CHÍ DŨNG    | Việt Nam  | Thửa đất số 64-2, tờ bản đồ số 14, Thôn Do Hạ, Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 900.000.000           | 45,000    | 001087018770                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Sinh ngày: 12/02/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 281317597

Ngày cấp: 15/11/2017

Nơi cấp: Công an Bình Dương

Địa chỉ thường trú: Số nhà 117, đường D11, tổ 17, khu phố 6, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 117, đường D11, tổ 17, khu phố 6, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương